

1. Định hướng mô hình công nghiệp hóa cho sự phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam đến năm 2020

Hiện tại Việt Nam đang nỗ lực tiến hành chính sách công nghiệp hóa nhằm tạo ra sự chuyển đổi căn bản trong cơ cấu kinh tế xã hội. Điều này có nghĩa là Việt Nam đang phải thực hiện một sự chuyển đổi kinh tế kép: từ một nền kinh tế mang nặng tính hành chính chuyển hẳn sang một nền kinh tế thị trường năng động; từ một xã hội nông nghiệp lạc hậu chuyển sang một xã hội công nghiệp hóa. Theo kỳ vọng của Đảng và Nhà nước đã được xác định trong Đại hội lần thứ VIII thì quá trình chuyển đổi này sẽ phần đầu hoàn thành trong một thời gian ngắn, đến năm 2020 Việt Nam cơ bản phải là một nước công nghiệp với trình độ phát triển lực lượng sản xuất tương đối hiện đại.

Công nghiệp hóa để chuyển dịch sâu sắc và toàn diện cơ cấu nền kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp, chiến lược này tỏ ra rất hứa hẹn trong việc xóa đói giảm nghèo, cải thiện hơn đời sống nông thôn, mở rộng thị trường tiêu thụ, khắc phục tình trạng mất cân đối giữa các vùng; đảm bảo nền kinh tế tăng trưởng với tốc độ nhanh, chất lượng cao và bền vững; khắc phục sự tụt hậu về kinh tế, đưa Việt Nam trở thành quốc gia công nghiệp sánh vai với các nước trong khu vực. Song, điều cần cân nhắc là Việt Nam tiến hành công nghiệp hóa trong bối cảnh kinh tế thế giới đang toàn cầu hóa. Do đó không ít những trở lực và giới hạn từ bên ngoài:

- Giới hạn về thị trường xuất khẩu tiêu thụ sản phẩm.
- Giới hạn về khả năng thu hút vốn nước ngoài.
- Chủ nghĩa tư bản liên minh

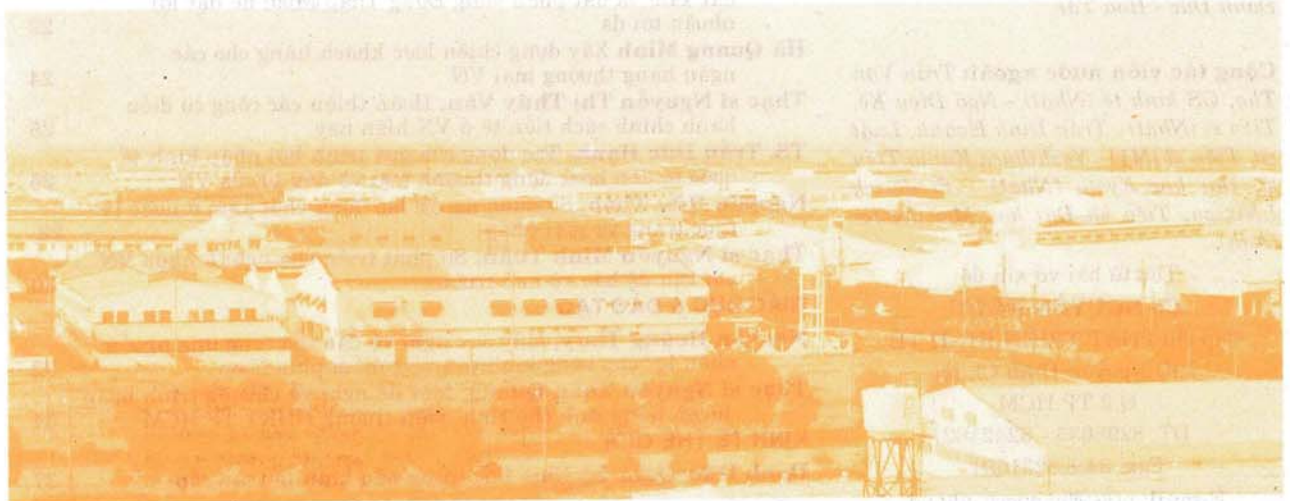
LỰA CHỌN MÔ HÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA CỦA VIỆT NAM VÀ CHIẾN LƯỢC ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI ĐẾN NĂM 2020

Thạc sĩ SỬ ĐÌNH THÀNH

đang hình thành tạo ra sự chen ép trong cạnh tranh. Do vậy, các doanh nghiệp trong nước phải đối mặt với nguy cơ bị các công ty nước ngoài hùng mạnh hơn xóa bỏ hoặc thay thế.

Dù là vậy, Việt Nam không thể đứng ngoài vòng hội nhập. Hội nhập là để tận dụng được những ưu thế của thời đại về công nghệ, vốn..., qua đó đẩy mạnh công nghiệp hóa với tốc độ cao và khắc phục nhanh hơn về tụt hậu kinh tế. Hơn mười năm đổi mới, Việt Nam từng bước mở rộng phát triển các quan hệ kinh tế đối ngoại. Từ việc gia nhập vào khối ASEAN (7/1995), Việt Nam cam kết hoàn thành những nghĩa vụ kinh tế để tham gia vào khối AFTA năm 2006; tiếp theo là đệ xin gia nhập vào khối APEC (năm 1998) và tổ chức thương mại quốc tế (7/1998). Những bước đi như vậy chứng tỏ Việt Nam khẳng

định quyết tâm của mình trong việc hội nhập quốc tế. Thế nhưng với thực trạng của nền kinh tế còn yếu kém, thu nhập ở mức khởi điểm (khoảng 300USD/người) liệu Việt Nam có thành công trong chính sách công nghiệp hóa với một thời gian ngắn hay không? Và công nghiệp hóa nên theo mô hình nào là hợp lý? Sự phát triển của thế giới đã trải qua nhiều mô hình công nghiệp hóa, đến nay sự lựa chọn vẫn chưa có điểm dừng. Cuộc khủng hoảng tài chính của các nước trong khu vực là bài học cảnh tỉnh cho Việt Nam về mô hình công nghiệp hóa quá dựa vào ngoại lực trong khi nội lực không được củng cố. Ngoại lực trong tiến trình công nghiệp hóa là rất cần thiết, song nó thường xuyên biến động không đủ đáng tin cậy làm đầu tàu cho sự tăng trưởng ổn định. Nếu lấy ngoại lực



2 PHÁT TRIỂN KINH TẾ

làm điểm tựa chính yếu cho sự tăng trưởng cũng chính là tự trời buộc nền kinh tế vào sự bất ổn từ bên ngoài. Trước tính khí bất thường của thị trường toàn cầu, nền kinh tế dễ bị tổn thương. Những cú sốc về giá nảy sinh từ thị trường thế giới có thể ảnh hưởng đến các khoản thanh toán với nước ngoài và trạng thái an toàn tài chính của quốc gia. Sức ép phá giá đồng tiền sẽ châm ngòi cho cuộc chạy đua tự hại mình, gây phá vỡ trạng thái tạo ra những bất ổn định. Chúng ta nên bước vào thế giới toàn cầu với tư thế chủ động, giữ ổn định và chủ quyền độc lập. Vì vậy, phải chú trọng đúng mức hơn nữa vào khai thác nguồn nội lực. Chúng tôi gọi đây mô hình công nghiệp hóa lấy nội lực làm động lực. Cũng như mô hình công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu, mô hình này vẫn hướng vào hòa nhập, dựa vào lợi thế để đẩy mạnh xuất khẩu, nhưng điểm nổi bật của nó là lấy nội lực làm động lực chính yếu, không lệ thuộc quá trớn nguồn lực bên ngoài. Đây không là mô hình kiểu một thương thời trong bối cảnh toàn cầu, nhưng nó là điểm tựa vững chắc để khai thác tối ưu nguồn nội lực, hấp thụ có hiệu quả nguồn ngoại lực và tạo ra sự kết dính giữa tầng trưởng ổn định và bền vững với công bằng xã hội. Hơn thế nữa, lấy nội lực làm động lực sẽ loại bỏ nhu cầu tiêu dùng hướng ngoại quá thái hóa mà nó là nguy cơ đẩy nền kinh tế rơi vào tình trạng nợ nần triển miên, cần cân thâm hụt trầm trọng. Dựa vào nội lực đòi hỏi nền kinh tế:

+ Củng cố và mở rộng thị trường trong nước, làm cho đại đa số nhân dân tăng sức mua, tạo ra tổng cầu xã hội hiệu quả cho tăng trưởng kinh tế. Duy trì sức mua thị trường trong nước ổn định tức là làm cho nền kinh tế thiết lập được hàng rào phòng ngừa cần thiết, có khả năng thích ứng với các biến động của thị trường quốc tế, ứng phó hữu hiệu đối với những tác động tiêu cực từ các chấn động bên ngoài.

+ Nâng cao sức cạnh tranh quốc tế của các doanh nghiệp. Hiện tượng giảm phát và đi đôi với đó là sản phẩm tồn kho, chất lượng kém, giá cả cao không tiêu thụ được cho thấy ngay trên sân nhà hàng hóa Việt Nam đã thất thủ hưởng hờ chi trên thương trường quốc tế. Như vậy, để tăng cường nội lực, nâng cao sức cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam

trên thương trường quốc tế đòi hỏi phải có cơ chế, chính sách thúc đẩy các doanh nghiệp phát triển. Một thời gian gần đây, Việt Nam phải hoàn tất những cam kết về thuế để gia nhập vào khối AFTA và hậu quả sẽ khó lường, nếu Nhà nước không có chính sách tài chính tích cực đẩy mạnh tốc độ cải cách và thúc đẩy các doanh nghiệp tiến lên bằng chính đôi chân của họ. Nền kinh tế cần sàng lọc và hình thành nên một lực lượng doanh nghiệp hùng mạnh, vững vàng trên thương trường quốc tế để cho cuộc hòa nhập không trở thành sự hòa tan và bị lệ thuộc về kinh tế.

2. Định hướng đầu tư theo mô hình công nghiệp hóa lấy nội lực làm động lực

Phát triển kinh tế xã hội theo mô hình công nghiệp hóa lấy nội lực làm động lực, theo chúng tôi nền kinh tế cần tập trung đầu tư các vấn đề cơ bản sau:

- Coi trọng đầu tư giáo dục, phát triển nguồn nhân lực để cải thiện yếu tố con người trong phát triển kinh tế.

Con người (nhân lực) chính là chìa khóa mở ra các động lực cho tăng trưởng. Nhưng đó phải là con người có trí tuệ, đạo đức và tinh thần dân tộc. Phát triển nguồn nhân lực cần dựa trên nền tảng giáo dục có căn cơ. Giáo dục chính là lò nung tạo ra nguồn nhân lực mang lại sự phồn vinh, giàu có cho đất nước. Có giáo dục phát triển thì nền kinh tế mới có khả năng tiếp cận những thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến của thế giới, và biến nó thành lợi thế riêng của đất nước.

Trong bối cảnh toàn cầu và khu vực hóa, cạnh tranh trong sự liên kết và hội nhập trở thành tất yếu cho sự tồn tại và phát triển của mỗi quốc gia. Ngoài lợi thế so sánh tĩnh như tài nguyên, lao động thì nguồn nhân lực có trí tuệ, chất xám là yếu tố quyết định thắng lợi trong cuộc cạnh tranh kinh tế đó. Nguồn lực trí tuệ sẽ tạo ra lợi thế so sánh động, gắn liền với những nét độc đáo sáng tạo riêng có; thắng lợi trong cạnh tranh không ngoài gì khác hơn sẽ thuộc về lợi thế do con người của mỗi quốc gia tạo ra. Nhật Bản - nước đầu tiên của châu Á có nền công nghiệp phát triển vững mạnh đã minh chứng được điều này. Như đánh giá của Amartya Sen: "Nhật Bản dám làm điều ngược lại với điều mà nhiều nước vẫn thường làm: giáo dục chỉ có vị trí thứ yếu trong các hoạt động của một nước, chỉ khi nào giàu có lên mới dành nhiều tiền cho việc đầu tư vào giáo dục" (1). Vào thời Minh Trị Thiên hoàng, mặc dù chưa là nước công nghiệp nhưng tỷ lệ biết chữ ở Nhật Bản năm 1868 còn cao hơn đáng kể so với nhiều nước đang phát triển ngày nay và thậm chí còn nhỉnh hơn so với của một số nước

Châu Âu đương thời. Chỉ tiêu Chính phủ Nhật cho giáo dục so với tổng chi ngân sách vẫn nhiều hơn đáng kể so với hầu hết các nước công nghiệp khác, giai đoạn 1980-1990 là 7,8%; 1990-1995: 7,2%, trong khi Mỹ là 1,9% và 1,8%, Anh 2,7% và 4,2% (2). Chiến lược này của Nhật bản được nhiều nước Châu Á áp dụng và đã tạo nên sự thần kỳ vào những năm đầu thập kỷ 90. Việt Nam, mặc dù trong những văn kiện Đại hội Đảng đều khẳng định giáo dục là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, thế nhưng vốn đầu tư cho giáo dục còn hết sức khiêm tốn, chưa đủ tầm, mức chi ngân sách không tăng kịp số học sinh tăng cơ học. Theo báo cáo phát triển nguồn nhân lực của Liên Hiệp Quốc năm 1997, Việt Nam chỉ đứng vào thứ hạng 121/174 về phát triển nguồn nhân lực với chỉ số phát triển con người hiện nay, Việt Nam chỉ bằng Hồng Kông vào năm 1960; Hàn Quốc năm 1970 và Thái Lan vào năm 1980 (3).

Như vậy, để thành công trong chiến lược công nghiệp hóa, thoát khỏi đói nghèo, khắc phục tụt hậu và đuổi kịp với các nước trong khu vực, Việt Nam cần phải tăng tốc đẩy mạnh hơn nữa đầu tư giáo dục để tạo ra nguồn nhân lực có chất lượng cao. Đây cũng là giải pháp có tính kích cầu hiệu quả trong dài hạn. Nhưng khác với cầu của những loại hàng hóa thông thường, cầu về đầu tư giáo dục lại chứa đựng động lực tạo ra tăng trưởng vô hạn. Nền nhấn mạnh rằng, ngay cả những quốc gia giàu vẫn không có đủ nguồn tài chính để biến mọi mục tiêu của giáo dục thành hiện thực. Do vậy, Việt Nam cần có bước đột phá, dám làm như những gì mà Nhật đã làm trong những năm đầu thế kỷ 20 để đạt mục tiêu mới của nền giáo dục quốc gia.

- Tăng tốc đầu tư phát triển nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa.

Công nghiệp hóa lấy nội lực làm động lực đòi hỏi Việt Nam không chỉ tập trung phát triển công nghiệp mà xem nhẹ nông nghiệp. Nếu như vậy sẽ làm hạn chế đến sự phát triển ổn định và bền vững của nền kinh tế. Vốn dĩ là một quốc gia có nền nông nghiệp lạc hậu, thực hiện công nghiệp hóa đòi hỏi Việt Nam cần ưu tiên phát triển nông nghiệp. Nông nghiệp là nguồn nội lực có tính bền vững; nó chính là chiếc cầu nối quan trọng cho phát triển công nghiệp trong dài hạn. Phát triển nông nghiệp sẽ đảm bảo an toàn lương thực, tạo việc làm, nâng cao thu nhập, xóa đói giảm nghèo. Và hơn nữa nó không chỉ làm mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm công

ngành hiện có mà còn mở rộng thị trường cung cấp lương thực, nguyên liệu và tích lũy vốn cho công nghiệp phát triển, qua đó củng cố lại thị trường xuất khẩu hàng nông sản chế biến mà hơn 10 năm qua vốn dĩ là thế mạnh đang bị cạnh tranh khốc liệt trên thương trường quốc tế. Quan trọng hơn nữa, sự phát triển nông nghiệp sẽ tạo ra một tầng lớp nông dân có đủ bản lĩnh, thích nghi cơ chế thị trường và đối phó với xu thế toàn cầu hóa.

Đến năm 2010, Việt Nam nhất định phải hoàn thành cơ bản về đầu tư xây dựng các cơ sở hạ tầng cho phát triển nông nghiệp như: điện, đường ô tô, trường học, bệnh xá, chợ nước sạch, thủy lợi, đê điều. Thực hiện công nghiệp hóa nông nghiệp phải có sự hỗ trợ đặc biệt từ công nghiệp, đặc biệt là ngành công nghiệp chế biến để nâng cao giá trị nông sản, tăng khả năng cạnh tranh hàng hóa thực phẩm, giảm thất thoát sau thu hoạch. Đồng thời, các ngành công nghiệp cơ khí, năng lượng và hoạt động chuyển giao khoa học công nghệ, bảo vệ môi trường sinh thái cần được đầu tư đúng mức để hỗ trợ về năng suất, chất lượng. Tất cả sẽ góp phần làm thay đổi mô hình sản xuất trong nông nghiệp theo chiều rộng gây lãng phí tài nguyên, đất đai sản xuất theo chiều sâu, năng suất cao, tiết kiệm chi phí và đẩy mạnh xuất khẩu. Hơn nữa, với hơn 80% dân số là nông nghiệp, công nghiệp hóa của Việt Nam cần coi trọng việc khai thác tận dụng nguồn lực dư thừa và mở rộng không gian sản xuất trong nông nghiệp. Như vậy, Nhà nước cần có chính sách phát triển toàn diện loại hình doanh nghiệp nhỏ và vừa ở nông thôn để chuyển kinh tế truyền thống gắn với kinh tế thị trường hiện đại và giải quyết lao động thừa ở nông thôn. Phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở nông thôn mà chủ yếu là các loại hình công nghiệp nhẹ cần ít vốn, thâm dụng lao động trong cách thức liên kết dựa vào công đoạn đầu tư với các doanh nghiệp ở thành thị sẽ là giải pháp hữu dụng để đô thị hóa nông thôn, đa dạng hóa cơ cấu kinh tế nông nghiệp, và từng bước giảm bớt sức ép về dân số, việc làm ở các trung tâm thành phố lớn.

- Đầu tư chuyển dịch kinh tế giữa các vùng phải đảm bảo đồng bộ, cân đối vừa phát huy lợi thế so sánh các vùng trọng điểm, vừa tạo điều kiện cho các vùng nghèo khổ có cơ hội phát triển.

Dựa vào các đặc tính xã hội và điều kiện kinh tế, lãnh thổ Việt Nam có thể chia làm 3 vùng chính, đó là:

- + Khu vực thành thị bao gồm:
- Thành phố Hà Nội và Hải Phòng.

- Thành phố Đà Nẵng và Quảng Nam.

- Thành phố HCM và Bà Rịa Vũng Tàu.

+ Khu vực đồng bằng bao gồm:

- Đồng bằng châu thổ sông Hồng (Trừ Hà Nội và Hải Phòng).
- Đồng bằng châu thổ sông Cửu Long.

- Đồng Nam bộ (trừ TP. HCM và Vũng Tàu).

+ Khu vực duyên hải miền Trung và miền núi bao gồm:

- Vùng núi phía bắc.
- Khu Bốn cũ.
- Duyên hải miền Trung và Tây nguyên (trừ Đà Nẵng và Quảng Nam).

Với tiềm lực kinh tế hiện tại, khu vực thành thị là khu vực trung tâm về tăng trưởng công nghiệp của Việt Nam. Dân số khoảng 14% nhưng thu hút hơn 70% vốn đầu tư của khu vực tư nhân (bao gồm cả vốn đầu tư nước ngoài). Khu vực này cần được tăng tốc đầu tư phát triển để mở rộng liên kết với các tỉnh vùng lân cận hình thành các vùng kinh tế trọng điểm, có lợi thế so sánh về kinh tế, có khả năng phát triển cao, tạo ra nhiều hàng hóa có sức cạnh tranh trên thương trường quốc tế. Quan trọng hơn, các vùng trọng điểm phải đóng vai trò đầu tàu cho sự phát triển khu vực đồng bằng, và duyên hải miền Trung và miền núi xét trên góc độ về công nghệ, tiến bộ và thị trường. Đối với khu vực duyên hải miền Trung và miền núi đây là khu vực nghèo về tài nguyên, nhưng có tỷ lệ dân số đông nhất (hơn 50% dân số cả nước). Vì thiếu cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực nên đã hạn chế khả năng tiếp cận thị trường cũng như sự hỗ trợ đầu tư của khu vực kinh tế tư nhân trong và ngoài nước. Sự nghèo khổ, thất nghiệp cao dẫn đến nạn phá rừng, tàn phá môi trường nghiêm trọng. Cũng dễ hiểu vì sao khu vực này, đặc biệt là miền Trung thường xuyên bị bão lụt, thiên tai phá hoại và do vậy ảnh hưởng không nhỏ đến phát triển bền vững của nền kinh tế. Để vực dậy khu vực duyên hải miền Trung và miền núi đòi hỏi cần ưu tiên đầu tư toàn diện cả về con người lẫn cơ sở hạ tầng; có chính sách khuyến khích phát triển chọn lọc quy hoạch tổng thể về định canh, định cư, nâng dần trình độ phát triển kinh tế xã hội. Có lẽ đây là giải pháp hữu hiệu để tránh sự cạnh kiệt nguồn nhân lực của khu vực này do di chuyển vào các khu vực trung tâm đô thị, hơn nữa làm giảm bớt sức ép tập trung quá mức về dân số và thất nghiệp; giảm áp lực về nhà ở và hàng loạt các vấn đề về xã hội, môi trường.

- Đột phá trong đầu tư chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp vừa

phát huy nội lực, lợi thế, nâng cao sức cạnh tranh quốc tế, vừa phù hợp với xu thế chuyển biến của thời đại.

Trong giai đoạn tạo đà, đòi hỏi Việt Nam phải tập trung đầu tư hiện đại các ngành công nghiệp chế biến hàng nông sản, công nghiệp dệt may, sản xuất đồ gia dụng, công nghiệp chế tạo máy móc thiết bị nhỏ, công nghiệp vật liệu mới, năng lượng, điện tử, ... Đó là những ngành có khả năng phát huy lợi thế của Việt Nam về lao động và tài nguyên nông nghiệp, đồng thời là những ngành có tính trọng điểm phù hợp với thực tiễn, hiệu quả nhanh, tích lũy cao, giải quyết việc làm, đáp ứng những yêu cầu tối thiểu của công nghiệp hóa.

Sự lựa chọn cơ cấu ngành công nghiệp để phát triển cần đảm bảo tính hấp dẫn cao, linh hoạt, thích ứng với thị trường và khả năng đổi mới nhanh. Những ngành đang trong tình trạng vượt cầu trên quy mô thị trường trong nước lẫn quốc tế và Việt Nam không có thế mạnh, như: sắt, thép, hóa dầu, hóa chất cơ bản... thì đầu tư phải hết sức chọn lọc. Trong xu thế khu vực và toàn cầu hóa, là một nước đi sau Việt Nam nên tận hưởng ưu thế của thời đại và dựa vào ưu thế lao động (con người với đức tính cần cù, thông minh) có thể đi vào ngay phát triển các ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao, như công nghệ sinh học, công nghệ phần mềm... hiện đang có độ hấp dẫn cao trên thị trường.

Tóm lại, mô hình công nghiệp hóa lấy nội lực làm động lực đòi hỏi nền kinh tế từ nay đến năm 2020 phải chú trọng đầu tư đồng thời trên cả 4 lĩnh vực: đầu tư phát triển nguồn nhân lực; đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng; đầu tư phát triển hạ tầng công nghệ và đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh. Những lĩnh vực này vừa chế ước, vừa làm tiền đề lẫn nhau. Tuy vậy, đầu tư phát triển nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng, khoa học công nghệ phải có bước đột phá để tạo đà vững chắc cho sự phát triển sản xuất kinh doanh. Chính sách đầu tư là như vậy, nhưng đạt hiệu quả như thế nào là còn tùy thuộc vào sự kết hợp hành động của Nhà nước và cơ chế thị trường thông qua chính sách sử dụng các công cụ tài chính trong huy động vốn ■

Tài liệu tham khảo:

- (1) Nhà kinh tế học đoạt giải Nobel kinh tế năm 1998, người Ấn Độ, Báo SGGP ngày 7/10/99
- (2) Kinh tế chính trị của sự phát triển của Nhật Bản và châu Á, NXBTK, 1999, trang 100.
- (3) Kinh tế chính trị của sự phát triển của Nhật Bản và châu Á, NXBTK, năm 1999, trang 110.